

V/v công bố Hệ số PV_{out} năm 2026
theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP
ngày 03/3/2025 của Chính phủ

Kính gửi:

- Các Tổng công ty Điện lực;
- Công ty Mua bán điện;
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin.

Căn cứ Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới (Nghị định 58);

Căn cứ Văn bản số 10141/BCT-ĐL&NLTT ngày 23/12/2025 của Bộ Công Thương và Văn bản số 578/BNMT-KTTV ngày 19/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Hệ số PV_{out} năm 2026 phục vụ tính toán sản lượng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ (các văn bản đính kèm);

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Tập đoàn) công bố Hệ số PV_{out} năm 2026 phục vụ tính toán sản lượng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và khoản 7 Điều 35 Nghị định 58 (Phụ lục đính kèm).

Tập đoàn giao các Tổng công ty Điện lực, Công ty Mua bán điện và Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin đăng tải Hệ số PV_{out} năm 2026 trên website của đơn vị và thực hiện việc tính toán sản lượng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- Bộ NN và MT (để b/c);
- NSMO;
- TGD (để b/c);
- PTGD P.L. Phú;
- EVNEIC (để t/h);
- Ban TCKT, PC, KTAT, KHCNCĐS, TTVHDN;
- Lưu: VT, KDMBĐ.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngô Sơn Hải

Phụ lục
HỆ SỐ PV_{out} LÝ THUYẾT CỦA CÁC THÁNG TRONG NĂM 2026¹

Đơn vị: kWh/kW_p

STT	Tỉnh/ Thành phố	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
1	Tuyên Quang	49	37	52	68	108	109	120	112	107	93	80	63
2	Cao Bằng	57	54	62	77	108	115	115	114	110	98	86	69
3	Lai Châu	105	107	128	134	139	104	119	117	118	111	108	101
4	Lào Cai	89	92	104	111	120	113	114	108	101	92	91	88
5	Thái Nguyên	51	36	51	65	101	102	119	105	104	91	78	60
6	Điện Biên	110	112	129	133	139	112	123	118	123	117	111	104
7	Lạng Sơn	58	42	55	68	99	103	118	103	103	91	79	63
8	Sơn La	106	103	117	121	126	120	125	120	119	114	108	102
9	Phú Thọ	46	39	54	69	103	109	109	108	100	88	76	55
10	Bắc Ninh	47	35	49	63	98	100	108	102	95	89	75	55
11	Quảng Ninh	55	43	57	69	98	102	109	105	100	95	81	63
12	Hà Nội	44	33	47	63	100	105	110	104	96	85	73	52
13	Hải Phòng	47	33	47	61	97	101	106	102	92	87	74	55
14	Hưng Yên	45	31	45	62	99	106	109	103	93	84	72	52
15	Ninh Bình	53	34	49	67	109	116	120	104	98	83	74	57
16	Thanh Hóa	64	45	61	80	123	129	132	115	107	90	82	66
17	Nghệ An	104	85	100	108	116	121	112	112	114	99	99	99
18	Hà Tĩnh	80	62	84	118	121	133	123	120	101	77	69	64
19	Quảng Trị	87	74	92	113	125	133	114	125	103	84	84	82
20	Huế	93	83	99	116	131	135	119	135	106	89	88	84
21	Đà Nẵng	97	86	113	131	144	139	125	139	120	95	95	86
22	Quảng Ngãi	119	121	138	145	145	136	125	129	115	108	107	108
23	Gia Lai	120	116	138	150	143	133	119	141	119	113	106	98
24	Đắk Lắk	109	114	145	148	149	142	133	139	126	113	99	92
25	Khánh Hòa	111	115	146	152	155	152	145	153	135	117	100	94
26	Lâm Đồng	139	139	161	152	142	129	118	130	115	121	117	120
27	Đồng Nai	140	139	150	146	141	127	122	120	113	121	122	129
28	Tây Ninh	113	106	123	122	130	124	115	125	105	114	110	110
29	Hồ Chí Minh	119	110	132	126	133	120	115	123	106	116	112	114
30	Đồng Tháp	118	111	126	127	124	112	110	118	99	106	104	107
31	An Giang	123	113	121	123	123	108	104	111	96	106	105	112
32	Vĩnh Long	112	111	128	124	121	109	104	112	97	100	100	103
33	Cần Thơ	111	108	121	121	118	103	99	106	94	97	97	102
34	Cà Mau	109	104	117	120	119	99	96	100	90	97	95	101

¹ Nguồn: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu, văn bản số 637/VKTTVBĐKH-KHTC ngày 14/11/2025